



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 109 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

V/v công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất Quý 4/2017.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2017 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 25/01/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2017 so với Quý 4/2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **104** /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
4/2017 so với Quý 4/2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng **01** năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 633/UBCK-GSDC ngày 07/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 25/01/2018, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2017. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4/2017 đạt 67.832 triệu đồng, giảm 92.224 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2016, tương đương giảm 57,62%. Biến động này chủ yếu là do:

- Lợi nhuận từ các Công ty liên doanh, liên kết giảm: do lợi nhuận từ các Công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO) giảm so với cùng kỳ năm 2016;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ 2016 là do trích lập, xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, cụ thể: Quý 4/2017, Tổng công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi làm tăng chi phí quản lý là 1.506 triệu đồng, trong khi đó Quý 4/2016 Tổng công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi làm giảm chi phí quản lý là 83.564 triệu đồng.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

VN

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Mậu

BM.HD.PTSC.VP.01.14-15/7/2014

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

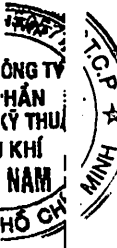
Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.318.027.963.798	15.151.148.411.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.744.948.929.601	5.883.669.671.740
1. Tiền	111		2.086.379.982.335	2.646.758.096.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.658.568.947.266	3.236.911.574.941
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.541.181.091.296	911.017.446.191
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.541.181.091.296	911.017.446.191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.150.349.519.052	6.125.027.352.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.418.424.904.539	4.766.279.842.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		410.833.179.214	346.760.133.285
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		406.741.709.557	438.107.372.763
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.115.680.295.551	667.479.061.085
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(201.330.569.809)	(93.599.057.666)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	434.353.592.852	1.650.744.923.057
1. Hàng tồn kho	141		439.313.779.363	1.655.953.765.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.960.186.511)	(5.208.842.819)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		447.194.830.997	580.689.018.555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	46.681.925.290	24.369.143.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		335.573.243.966	505.596.222.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	64.939.661.741	50.723.652.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.817.039.964.419	10.389.961.414.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.743.273.464	67.193.882.648
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000	45.043.576.977
2. Phải thu dài hạn khác	216		27.277.523.464	22.150.305.671
II. Tài sản cố định	220		3.681.363.019.723	4.150.439.107.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.657.832.054.886	4.133.766.907.309
- Nguyên giá	222		12.077.270.198.075	11.927.166.182.310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.419.438.143.189)	(7.793.399.275.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	23.530.964.837	16.672.200.128
- Nguyên giá	228		98.931.250.958	76.843.823.475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(75.400.286.121)	(60.171.623.347)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	192.806.592.051	197.541.863.907
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(36.474.194.403)	(31.738.922.547)

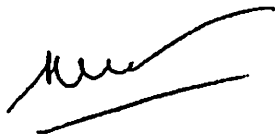


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231.496.597.766	498.672.582.913
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	69.057.769.876	370.485.940.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	162.438.827.890	128.186.642.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.954.203.677.449	4.733.712.583.228
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.928.819.155.855	4.707.276.291.641
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.645.478.406)	(24.593.708.413)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		720.426.803.967	742.401.394.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	686.844.840.111	697.468.980.357
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		33.581.963.856	44.932.414.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.135.067.928.218	25.541.109.826.773

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.074.619.080.760	13.788.657.616.607
I. Nợ ngắn hạn	310		7.577.840.080.260	9.743.162.837.038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	2.925.738.285.325	4.051.838.898.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		244.306.181.282	1.431.502.690.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	183.046.785.521	128.092.850.261
4. Phải trả người lao động	314		472.266.991.746	385.076.069.091
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.094.964.767.998	2.063.212.809.649
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		101.459.429.694	238.298.386.212
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	196.052.599.709	20.721.879.131
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	719.790.111.367	625.935.472.506
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	233.785.872.472	432.147.165.556
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	135.456.225.808	62.820.128.025
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		270.972.829.338	303.516.488.131
II. Nợ dài hạn	330		3.496.779.000.501	4.045.494.779.569
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.030.026.975.045	801.016.151.506
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	259.939.022.232	211.887.162.632
3. Phải trả dài hạn khác	337		203.885.885	204.067.385
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	921.630.497.441	1.143.508.611.250
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	128.948.966.782	471.285.000.292
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.092.777.270.122	1.355.709.901.710
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		63.252.382.994	61.883.884.794



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.060.448.847.459	11.752.452.210.166
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	12.060.448.847.459	11.752.452.210.166
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.728.613.621.180	2.626.119.682.700
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.489.283.095.421	3.188.956.067.975
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2.705.604.032.612	2.390.099.035.058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		783.679.062.809	798.857.032.917
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.335.930.860.858	1.430.755.189.491
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.135.067.928.218	25.541.109.826.773



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



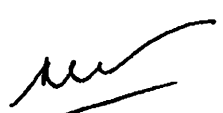
Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 01 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã	Mẫu số B 02 - DN/HN ĐVT: VNĐ			
		Quý 4 Năm 2017	Quý 4 Năm 2016	Lũy kế Năm 2017	Lũy kế Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.855.767.439.892	4.764.531.153.644	16.728.566.473.132	18.682.080.522.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.855.767.439.892	4.764.531.153.644	16.728.566.473.132	18.682.080.522.528
3. Giá vốn hàng bán	11	5.839.004.529.128	4.739.753.005.647	15.925.478.580.242	17.899.327.840.481
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16.762.910.764	24.778.147.996	803.087.892.890	782.752.682.046
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	99.028.725.868	87.936.934.321	314.996.197.127	306.321.814.062
6. Chi phí tài chính	22	22.857.429.858	55.423.950.104	85.854.234.346	159.594.948.095
Trong đó: chi phí lãi vay	23	8.665.838.483	12.294.828.189	38.390.739.266	55.841.878.387
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		42.795.313.209	165.754.790.577	485.439.964.214	667.105.854.738
8. Chi phí bán hàng	24	27.796.327.028	42.857.586.250	84.745.046.431	91.959.953.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	192.902.853.599	89.098.177.590	694.157.552.012	540.231.230.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(84.969.660.644)	91.090.158.951	738.767.221.442	964.394.219.021
11. Thu nhập khác	31	5.162.500.943.937	166.891.059.398	5.261.033.331.651	304.151.849.725
12. Chi phí khác	32	4.981.467.392.746	2.862.247.035	4.997.494.483.642	12.410.057.984
13. Lợi nhuận khác	40	181.033.551.191	164.028.812.363	263.538.848.009	291.741.791.741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	96.063.890.547	255.118.971.314	1.002.306.069.451	1.256.136.010.762
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	116.195.007.229	60.519.934.022	562.915.939.006	157.989.589.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(87.963.481.610)	34.542.798.759	(342.336.033.511)	188.401.979.265
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	67.832.364.928	160.056.238.533	781.726.163.956	909.744.442.419
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		124.662.182.975	222.692.620.276	800.730.286.330	1.038.743.379.556
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(56.829.818.048)	(62.636.381.742)	(19.004.122.372)	(128.998.937.135)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	1.729	2.122


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán


Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh



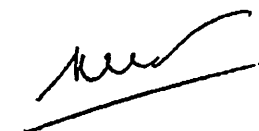
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.002.306.069.451	1.256.136.010.764
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	687.541.884.837	870.764.893.967
- Các khoản dự phòng	(151.941.918.159)	(7.656.739.975)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(41.987.802.320)	39.733.506.386
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(728.147.647.114)	(897.868.661.163)
- Chi phí lãi vay	38.390.739.266	55.841.878.387
- Các khoản điều chỉnh khác	(1.368.498.200)	13.872.506.976
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	804.792.827.761	1.330.823.395.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.053.203.899.614	(609.823.896.513)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	1.228.110.167.093	(455.860.052.985)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(966.897.556.404)	56.367.184.828
- Tăng giảm chi phí trả trước	(11.688.641.393)	47.560.664.105
- Tiền lãi vay đã trả	(40.568.207.580)	(62.003.800.061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(629.716.442.711)	(206.556.951.661)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	403.068.550
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(208.153.348.744)	(177.196.561.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.229.082.697.637	(76.286.949.433)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(435.786.527.826)	(447.570.715.035)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.988.302.908	1.037.212.560
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.709.647.500.000)	(1.245.394.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.238.088.571.990	918.029.044.621
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	5.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	240.298.820.365	217.921.395.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(660.058.332.563)	(550.977.062.249)

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	46.500.000.000	59.165.312.670
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(480.042.628.893)	(735.067.925.898)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(276.902.595.920)	(808.800.203.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(710.445.224.813)	(1.484.702.817.128)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(141.420.859.739)	(2.111.966.828.810)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5.883.669.671.740	7.991.387.356.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.700.117.600	4.249.143.826
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	<u>5.744.948.929.601</u>	<u>5.883.669.671.740</u>



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh

01/01/2018
 CÔNG
 PHÒNG
 KÝ PHÁP
 U K KÝ T
 T N U KI
 H C NI
 H C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Mẫu B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

QUẢN LÝ
TỔNG
KẾ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

ĐẠI
TỔNG
CÔNG
TY
CỔ
PH
DỊCH
VỤ
K
ĐẦU
KHÍ
VIỆT
NAM
P. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tiền	2.086.379.982.335	2.646.758.096.799
<i>Trong đó:</i>		
Tiền mặt	8.253.264.188	7.238.713.722
Tiền gửi ngân hàng	2.077.564.164.097	2.639.386.081.536
Tiền đang chuyển	562.554.050	133.301.541
Các khoản tương đương tiền	3.658.568.947.266	3.236.911.574.941
Tổng	5.744.948.929.601	5.883.669.671.740

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (57,6 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	31/12/2017 (VNĐ)		31/12/2016 (VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.541.181.091.296	1.541.181.091.296	911.017.446.191	911.017.446.191
Tổng	1.541.181.091.296	1.541.181.091.296	911.017.446.191	911.017.446.191

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

3. Phải thu khách hàng:

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	282.197.757.004	40.973.825.781
Talisman Vietnam	254.761.481.181	174.444.160
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	254.551.849.793	183.869.463.677
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	218.302.858.824	121.244.498.956
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	212.904.691.327	349.773.514.217
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	184.380.428.862	477.128.220.848
Công ty Điều hành chung Cừ Long	161.944.180.208	709.819.148.346
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	98.515.072.306	29.214.753.502
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	90.627.272.060	201.346.548
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	88.493.319.180	172.978.117.164
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	86.518.855.872	68.408.754.290

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tổng công ty Khí Việt Nam	77.800.074.607	291.425.001.609
CGG Services SA	63.846.228.866	177.473.488.941
Văn Phòng Điều Hành Eni Việt Nam B.V Tại Tp.HCM	62.067.618.873	-
Ban Quản lý dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	58.330.002.000	73.350.037.636
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	55.334.866.931	20.379.903.531
PTT Public Company Limited	53.399.796.800	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.998.736.717	36.676.914.093
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	50.180.322.512	47.902.589.412
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	49.093.105.892	376.822.653.997
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	41.392.972.471	1.159.136.846
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.633.770.477	30.358.825.332
Công ty TNHH Đóng Tàu và Cơ khí Sài Gòn	26.267.313.759	18.973.028.378
Korea National Oil Corporation	25.774.135.899	28.008.753.286
Công ty Dầu khí Nhật Việt	25.785.000.768	50.446.163.726
L&T Hydrocabon Engineering Ltd	19.847.588.645	-
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	17.774.871.457	-
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	16.993.389.709	15.213.103.580
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận PTL	16.417.179.704	14.284.071.018
Dongyang P&F Co, LTD	16.543.998.685	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.928.711.991	2.090.161.369
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	14.585.333.243	44.966.113.164
Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	14.322.424.885	-
Công ty Rosneft Viet Nam B.V	13.419.533.683	14.278.819.086
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	13.829.506.718	4.456.062.660
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	11.896.195.648	8.142.809.180
Công ty Cổ phần Thuận Hải	10.646.745.370	-
Idemitsui Oil & Gas Co. Ltd	9.411.054.686	4.737.547.837
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling - Baker Hughes	9.376.854.387	17.917.592.469
Ogeoseis Sdn Bhd	9.157.972.629	-
BJ Services - PV Drilling Joint Venture Company Limited	9.009.953.297	-
Công Ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn	8.298.632.419	-
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	8.684.453.609	33.402.269.369
Tổ hợp nhà thầu JGCS	2.845.403.435	149.958.747.824
Technip France - Qatar	2.745.996.692	38.305.271.737
Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng	1.388.459.985	24.135.406.678

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long	2.995.324.847	1.449.273.779
Kanfa AS	357.509.551	34.665.076.805
Swiber Offshore (India) Pvt. Ltd	-	220.970.649.030
CGG Services (Singapore) Pte Ltd.	-	77.267.976.106
Hyundai Heavy Industries Co., LTD	-	24.333.119.469
PC Vietnam Limited	-	44.368.038.857
Các khoản phải thu khách hàng khác	569.846.096.075	684.575.148.668
Tổng	3.418.424.904.539	4.766.279.842.961

4. Phải thu khác:

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	401.175.167.129	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	132.474.023.921	59.514.542.073
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	97.045.082.145	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	81.594.000.000	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	66.635.100.000	44.531.200.000
Công ty Cổ phần PVI	37.992.818.205	30.970.354.115
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	34.099.149.552	40.926.117.807
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	32.364.107.896	25.931.332.538
Thuế GTGT nhà thầu chưa được khấu trừ	27.014.378.667	-
Ban QLDA Đông Nam Bộ	19.316.792.716	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	11.755.759.525	16.690.612.452
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	13.452.443.638	22.579.091.739
Baltec les Pty Ltd	11.741.610.300	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.061.561.353	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	11.233.096.573	-
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	9.288.457.557	4.547.174.240
Công ty TNHH thăm dò & khai thác dầu khí Exxonmobil Việt Nam	8.872.958.600	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	8.526.356.681	21.529.260.315
Ký cược, ký quỹ	6.546.889.543	8.352.302.646
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	4.515.753.634	-
Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	1.983.372.593
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	3.476.553.032	-
CGG Services SAS	3.037.716.742	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	2.995.724.406	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	2.545.296.305	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
TNK Vietnam B.V	2.464.434.291	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	26.746.568.852
Tổ hợp nhà thầu JGCS	2.400.000.000	86.542.209.070
Văn phòng Điều hành Eni Việt Nam B.V Tại TP. HCM	1.923.265.056	-
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	321.854.201	3.284.358.075
PC Vietnam Limited	-	4.330.764.116
Toisa Limited	-	4.869.745.252
Bahtera Nusantara Indonesia	-	1.990.728.792
Phải thu khác	66.150.964.054	55.280.009.634
Tổng	1.115.680.295.551	667.479.061.085

Khoản phải thu Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Công ty Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) và Công ty Vietnam Offshore Floating Terminal Limited (VOFT) là khoản phải thu về lợi nhuận được chia cho Công ty mẹ được nhận theo Thông báo phân chia lợi nhuận của MVOT và VOLT.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn cho phần khối lượng công việc đã thực hiện.

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2017 (VNĐ)		31/12/2016 (VNĐ)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	901.440.535	-	1.445.317.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	112.920.070.914	4.960.186.511	87.207.081.315	5.208.842.819
Công cụ, dụng cụ	35.199.392.207	-	25.911.872.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	283.466.139.834	-	1.539.522.556.112	-
Hàng hoá	6.826.735.873	-	1.253.234.720	-
Hàng gửi đi bán	-	-	613.703.580	-
Cộng	439.313.779.363	4.960.186.511	1.655.953.765.876	5.208.842.819

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tên dự án	Giá trị
Dự án Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiền Hải - Thái Bình	19.431.422.482
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	10.782.111.479
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	50.647.975.823
Dự án chế tạo GWF2-FAB	24.964.365.452
Dự án GPP Dinh Cố	37.460.561.082
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	32.942.521.934
Dự án Greater Enfield Subsea	30.175.398.566
Dự án Cá Rồng Đỏ	20.275.947.327
Cung cấp dịch vụ khảo sát địa chất công trình	19.431.422.482

6. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	31/12/2017		31/12/2016	
	(VNĐ)		(VNĐ)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	301.308.440.489
Dự án Bio Ethanol	69.025.227.149	69.025.227.149	69.177.500.000	69.177.500.000
Chi phí khác	32.542.727	32.542.727	-	-
Tổng	370.366.210.365	69.057.769.876	370.485.940.489	370.485.940.489

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí - Sao Mai Bến Đình	82.986.651.083	65.068.947.896
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu tại Đình Vũ	42.556.103.620	6.003.592.042
Phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh	5.632.640.000	5.092.185.049
Văn phòng làm việc tại số 31 đường 30/4, TP. Vũng Tàu	12.029.200.566	-
Đóng mới tàu phục vụ gần bờ cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	8.101.557.005	-
Công trình nhà sơn di động tại Thanh Hóa	-	1.896.926.918
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí, sơn tại Dung Quất	-	11.909.817.032
Kho chứa quặng đồng số 2 - Hòn La, Quảng Bình	-	9.793.265.376
Hệ thống bắn bi, phun sơn khép kín tại Quảng Ngãi	-	7.797.320.829
Cầu vận năng TCC 300 Litronic tại Phú Mỹ	-	7.601.069.920
Xây dựng cơ bản dở dang khác	11.132.675.616	13.023.517.362
Tổng	162.438.827.890	128.186.642.424

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	4.514.870	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.632.203.252	50.600.759.899
Thuế thu nhập cá nhân	223.997.856	6.966.427
Các loại thuế khác	78.945.763	115.926.539
Tổng	64.939.661.741	50.723.652.865

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2016	3.324.515.722.991	1.850.660.529.044	6.572.841.349.199	145.857.085.646	33.291.495.430	11.927.166.182.310
Tăng trong năm	41.014.495.529	98.557.751.872	23.371.389.687	23.214.595.785	7.284.504.615	193.442.737.488
Mua trong năm	12.574.836.628	88.006.300.317	19.082.175.782	23.175.997.035	7.284.504.615	150.123.814.377
Đầu tư XDCB hoàn thành	28.439.658.901	10.477.171.275	-	-	-	38.916.830.176
Tăng khác	-	74.280.280	4.289.213.905	38.598.750	-	4.402.092.935
Giảm trong năm	4.209.789.358	2.013.665.228	36.501.721.592	613.545.545	-	43.338.721.723
Thanh lý, nhượng bán	-	2.013.665.228	36.501.721.592	613.545.545	-	39.128.932.365
Giảm khác	4.209.789.358	-	-	-	-	4.209.789.358
Số dư tại 31/12/2017	3.361.320.429.162	1.947.241.206.597	6.559.711.017.294	168.421.544.977	40.576.000.045	12.077.270.198.075
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2016	1.839.991.025.576	1.127.295.477.696	4.694.137.656.664	115.179.753.259	16.795.361.804	7.793.399.275.001
Tăng trong năm	138.335.587.095	151.601.727.543	353.134.110.622	20.196.369.073	4.352.264.626	667.620.058.959
Khấu hao trong năm	138.335.587.095	151.601.727.543	353.134.110.622	20.154.260.322	4.352.264.626	667.577.950.208
Tăng khác	-	-	-	42.108.751	-	42.108.751
Giảm trong năm	2.644.153.456	1.997.564.008	36.356.003.106	583.470.201	-	41.581.190.771
Thanh lý, nhượng bán	-	1.955.455.258	36.356.003.106	583.470.201	-	38.894.928.565
Giảm khác	2.644.153.456	42.108.750	-	-	-	2.686.262.206
Số dư tại 31/12/2017	1.975.682.459.214	1.276.899.641.231	5.010.915.764.183	134.792.652.130	21.147.626.430	8.419.438.143.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2016	1.484.524.697.415	723.401.642.257	1.878.703.692.533	30.640.741.478	16.496.133.626	4.133.766.907.309
Số dư tại 31/12/2017	1.385.637.969.948	670.341.565.366	1.548.795.253.111	33.628.892.847	19.428.373.615	3.657.832.054.886

24 



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.470 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.580 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.326 tỷ đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	74.548.740.675	984.862.800	76.843.823.475
Tăng trong năm	-	21.545.018.283	1.639.261.714	23.184.279.997
Mua trong năm	-	20.760.155.483	1.327.272.000	22.087.427.483
Tăng khác		784.862.800	311.989.714	1.096.852.514
Giảm trong năm	-	311.989.714	784.862.800	1.096.852.514
Giảm khác	-	311.989.714	784.862.800	1.096.852.514
Số dư tại 31/12/2017	1.310.220.000	95.781.769.244	1.839.261.714	98.931.250.958
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2016	-	59.488.623.419	682.999.928	60.171.623.347
Tăng trong kỳ	-	15.169.734.820	927.939.164	16.097.673.984
Khấu hao trong năm	-	14.616.724.108	611.938.666	15.228.662.774
Tăng khác	-	553.010.712	316.000.498	869.011.210
Giảm trong năm	-	316.000.498	553.010.712	869.011.210
Giảm khác	-	316.000.498	553.010.712	869.011.210
Tại ngày 31/12/2017	-	74.342.357.741	1.057.928.380	75.400.286.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	15.060.117.256	301.862.872	16.672.200.128
Số dư tại 31/12/2017	1.310.220.000	21.439.411.503	781.333.334	23.530.964.837

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

	31/12/2016	Tăng trong năm	Đơn vị tính: VNĐ 31/12/2017
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.785.454	-	229.280.785.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	31.738.922.547	4.735.271.856	36.474.194.403
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	197.541.863.907	-	192.806.592.051
Cơ sở hạ tầng bao gồm:			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu, chi phí thuyền viên	15.451.326.919	-
Chi phí thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	9.695.074.617	4.557.043.774
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	9.399.561.643	6.240.421.794
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	587.784.162	3.595.824.301
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	-	3.054.650.795
Chi phí tiền thuê 03 tháng máy nén khí cho Dự án RBB GLC	-	2.574.626.670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.548.177.950	4.346.576.317
Tổng	46.681.925.290	24.369.143.651
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	299.690.039.427	304.399.782.196
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	113.054.049.359	116.908.164.683
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	103.473.921.987	102.554.699.731
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	92.630.187.257	71.565.751.496
Chi phí trả trước thuê tàu phục vụ bảo dưỡng Nhà máy lọc hoá dầu Nghi Sơn	34.327.846.579	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản còn phân bổ	19.559.119.579	32.330.917.843
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	12.417.713.869	8.561.332.439
Chi phí duy tu, bảo dưỡng, nạo vét Bến số 1 - Cảng Dung Quất	2.424.242.424	7.272.727.272
Chi phí cải tạo sửa chữa Bến số 02 - Cảng Dung Quất	1.645.712.828	2.415.210.964
Chi phí Pre Operation tàu FPSO Lam Sơn	-	7.327.715.605
Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	-	9.758.152.279
Chi phí sửa chữa lớn Nhà hàng Tầng 1 Khách sạn Dầu khí	-	13.916.757.594
Tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	-	3.491.936.308
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.622.006.802	16.965.831.947
Tổng	686.844.840.111	697.468.980.357

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	100,00%	100,00%	Dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí

(*) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600173 ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 572.565,12 Đô la Mỹ. Tại ngày 30/9/2017, Tổng công ty đã hoàn thành việc vóp vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan với tổng giá trị là 12.790.119.530 đồng, bao gồm: góp vốn bằng tàu dầu khí PTSC Hải Phòng với giá trị là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 đồng và góp vốn bằng tiền là 166.016,69 Đô la Mỹ, tương đương 3.734.253.252 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	2.227.466.550.854	1.686.683.896.116
Trong năm	485.439.964.214	667.105.854.738
<i>Trừ: Lợi nhuận được chia</i>	(263.897.100.000)	(126.323.200.000)
Tổng	4.928.819.155.855	4.707.276.291.641

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rỗng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/9/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	51.030.000.000	51.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(25.645.478.406)	(24.593.708.413)
	25.384.521.594	26.436.291.587

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	233.785.872.472	233.785.872.472	432.147.165.556	432.147.165.556
Tổng	233.785.872.472	233.785.872.472	432.147.165.556	432.147.165.556
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	233.785.872.472	233.785.872.472	432.147.165.556	432.147.165.556
Trong năm thứ hai	265.363.311.609	265.363.311.609	781.851.494.483	781.851.494.483
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	576.444.846.963	576.444.846.963	282.338.452.846	282.338.452.846
Sau năm năm	79.822.338.869	79.822.338.869	79.318.663.921	79.318.663.921
	1.155.416.369.913	1.155.416.369.913		
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	233.785.872.472	233.785.872.472	432.147.165.556	432.147.165.556
Số phải trả sau 12 tháng	921.630.497.441	921.630.497.441	1.143.508.611.250	1.143.508.611.250

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. Phải trả người bán

	31/12/2017		31/12/2016	
	VNĐ		VNĐ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	208.646.819.147	208.646.819.147	337.619.339.653	337.619.339.653
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	168.719.871.395	168.719.871.395	242.109.710.855	242.109.710.855
Công ty Cổ phần SCI E&C	125.927.923.363	125.927.923.363	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	118.883.602.728	118.883.602.728	26.589.540.104	26.589.540.104
Heerema Marine Contractors Nederland SE	113.675.000.000	113.675.000.000	-	-
PTSC South East Asia Pte. Ltd	100.440.358.115	100.440.358.115	287.344.889.040	287.344.889.040
CGG Services SA	78.956.740.031	78.956.740.031	112.836.799.432	112.836.799.432
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	73.673.538.280	73.673.538.280	69.487.128.887	69.487.128.887
Công ty TNHH Hải Dương	68.664.051.310	68.664.051.310	72.792.429.068	72.792.429.068
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	132.535.870.219	132.535.870.219
CGG Marine B.V.	61.439.506.423	61.439.506.423	44.608.972.568	44.608.972.568
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	56.831.727.720	56.831.727.720	41.112.869.926	41.112.869.926
Keppel Floatec, LLC	56.093.345.483	56.093.345.483	-	-
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	53.048.094.313	53.048.094.313	134.469.045.326	134.469.045.326
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	48.479.985.748	48.479.985.748	15.295.081.643	15.295.081.643
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	43.022.348.736	43.022.348.736	-	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	31.157.846.934	31.157.846.934	93.800.866.366	93.800.866.366
Công ty TNHH TM Dịch vụ hàng hải Nam Việt	29.537.878.075	29.537.878.075	26.807.190.587	26.807.190.587
Sercel US	29.825.593.620	29.825.593.620	-	-

31 

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017		31/12/2016	
	VNĐ		VNĐ	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Sunrise Shipping Agency Ltd.	28.713.679.560	28.713.679.560	-	-
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	23.219.753.183	23.219.753.183	86.289.745.614	86.289.745.614
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	15.936.045.276	15.936.045.276	41.906.926.880	41.906.926.880
Công ty TNHH TMDV Vận tải - Đại lý Tàu biển Bình An	11.240.999.504	11.240.999.504	38.171.249.484	38.171.249.484
Công ty CP Dịch vụ Dầu Khí Toàn Cầu	8.443.946.929	8.443.946.929	33.694.101.472	33.694.101.472
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	2.212.431.744	2.212.431.744	423.650.464.009	423.650.464.009
Liên doanh Việt -Nga Vietsovpetro	7.830.129.295	7.830.129.295	94.429.555.668	94.429.555.668
Velocity Energy Pte Ltd	3.444.001.471	3.444.001.471	49.437.892.112	49.437.892.112
Irato.Co Pte. Limited	2.803.085.680	2.803.085.680	26.340.352.956	26.340.352.956
Công ty Cổ phần Vinh Nam	-	-	41.324.071.936	41.324.071.936
Saipem Asia Sdn Bhd	-	-	39.545.075.691	39.545.075.691
Phải trả người bán khác	1.288.602.046.153	1.288.602.046.153	1.539.639.728.947	1.539.639.728.947
Tổng	2.925.738.285.325	2.925.738.285.325	4.051.838.898.443	4.051.838.898.443

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.374.800.289	7.777.540.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.429.892.608	61.166.200.815
Thuế thu nhập cá nhân	9.677.382.601	20.371.154.646
Các loại thuế khác	159.564.710.023	38.777.954.120
Tổng	183.046.785.521	128.092.850.261

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2016 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2017 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.777.540.680	124.903.244.813	127.310.500.074	5.370.285.419
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	54.264.460.433	54.264.460.433	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.458.979.982	10.458.979.982	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.565.440.917	562.948.691.149	629.716.442.711	(56.202.310.644)
Thuế thu nhập cá nhân	20.364.188.219	122.670.218.192	133.581.021.666	9.453.384.745
Thuế nhà đất	-	2.894.810.608	2.894.810.608	-
Thuế môn bài	-	44.000.000	44.000.000	-
Các loại thuế khác	38.662.027.580	372.933.153.557	252.109.416.877	159.485.764.260
Các khoản phải nộp khác	-	73.621	73.621	-
Tổng	77.369.197.396	1.251.117.558.734	1.210.379.632.351	118.107.123.780
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	50.723.652.865			64.939.661.741
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	128.092.850.260			183.046.785.521

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn:	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Dự án Biển Đông	251.213.593.580	374.778.638.924
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	293.256.362.094	370.432.551.584
Dự án Sư Từ Trắng Fullfield	274.903.401.336	-
Dự án Sư Từ Nâu	176.519.134.415	176.519.134.415
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	175.663.098.319	82.515.821.353
Dự án Daman	148.194.932.020	61.414.140.978
Chi phí thực hiện dịch vụ của tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	106.313.123.267	85.944.577.772
Dự án Cá Rồng Đỏ	105.571.009.004	-
Dự án Maharaja Lela South	66.443.470.140	69.191.265.079
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	50.647.975.823	-
Dự án Ghana Yinson	49.982.945.000	33.517.500.000
Dự án Sư Từ Vàng 6X	49.161.840.000	49.161.840.000
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	44.429.260.212	44.429.260.212
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	37.188.998.400	37.188.998.400
Dự án Bio Ethanol	27.530.970.832	29.150.440.587
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	27.395.298.221	9.926.180.478
Dự án H5 Topside	23.062.094.580	23.062.094.580
Chi phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	20.000.000.000	15.000.000.000
Dự án Ghana Kanfa	18.215.700.000	18.323.004.878
Dự án nhà máy NPK	13.950.914.115	61.222.182.631
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	13.953.106.660	-
Dự án Nạo vét Càng Nghi Sơn	7.703.477.086	8.117.122.541
Chi phí hoạt động và bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	6.276.782.832	2.044.722.791
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn	4.568.439.836	3.245.108.574
Chi phí thuê ngoài thực hiện Dự án Logistisc	4.072.747.370	3.276.429.713
Lãi trả chậm phải trả cho PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	3.313.396.756	6.626.793.514
Dự án GPP Cà Mau	3.327.088.756	217.880.698.572
Chi phí hoạt động tàu FSO Biển Đông 01	2.611.392.445	1.697.777.621
Chi phí gia công cấu kiện cho Nhà Giàn TSA	2.188.702.724	2.188.702.724
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	1.504.276.080	3.369.463.919
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	92.138.952.951
Dự án Hải Sư Trắng Đen	-	64.593.419.068

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Dự án Thái Bình T&I	-	14.771.393.352
Chi phí duy tu, nạo vét vùng nước trước bến tại Cảng Hòn La và Cảng Đình Vũ, Cảng Vũng Tàu	-	8.159.637.483
Chi phí phải trả khác	85.801.236.095	93.324.954.955
Tổng	2.094.964.767.998	2.063.212.809.649
19. Doanh thu chưa thực hiện		
	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy Lọc hoá dầu Nghi Sơn	155.454.545.453	-
Dịch vụ tàu dịch vụ kỹ thuật	16.059.115.379	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu khảo sát địa chấn	1.688.259.443	7.642.735.487
Dịch vụ căn cứ cảng	-	5.783.468.860
Doanh thu dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển	17.646.879.650	2.091.875.000
Tổng	196.052.599.709	20.721.879.131
b. Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	206.683.362.848	211.887.162.632
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	53.255.659.384	-
Tổng	259.939.022.232	211.887.162.632
20. Phải trả khác		
	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy	400.847.141.179	411.828.898.922
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	105.107.785.020	-
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	33.294.615.851	52.392.565.726
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.017.268.629	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	12.559.908.872	19.939.346.487
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	11.342.315.061	15.145.283.073
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.584.672.031	4.143.598.682

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tạm thu thuê thu nhập cá nhân người lao động	8.425.836.509	8.347.896.267
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	8.030.586.773	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thùỵ	7.985.970.390	9.057.781.235
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp; kinh phí công đoàn	7.026.893.631	9.929.047.859
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.907.965.831	7.826.660.837
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.552.000.000	6.837.000.000
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	4.962.889.099	-
Công ty TNHH Hải Dương	4.335.548.436	-
Công ty CP Lâm sản PISICO Quảng Nam	1.500.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Đa Dạng Yến Sơn	2.414.209.570	2.327.854.549
Công ty TNHH Đa Dạng Yến Sơn	2.414.209.570	2.327.854.549
Emas Offshore Pte,Ltd	2.407.583.237	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	2.308.081.114	2.033.551.487
Cty TNHH Nguyên liệu giấy Bình An Phú	1.350.000.000	-
Cty TNHH SXTM Bình An Phú	1.350.000.000	-
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	-
Công ty Dầu khí Nhật Việt	1.139.456.887	-
Công ty CP dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu	136.000.000	3.250.953.390
CH OffShore Ltd	-	7.552.986.709
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	-	1.169.382.840
PC Vietnam Limited	-	5.289.600.587
Các khoản phải trả khác	47.944.116.363	55.817.525.289
Tổng	719.790.111.367	643.198.396.032

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2016 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2017 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Khoản phải trả PTSC Asia Pacific Pte. Ltd là phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn còn phải trả liên quan đến tàu FPSO Lam Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành dự án HUC STT	17.325.256.993	9.844.800.000
Dự phòng bảo hành dự án HUC MLS	13.425.170.408	-
Dự phòng bảo hành dự án HUC Quata	10.345.907.915	-
Dự phòng bảo hành dự án TBHR	4.000.000.000	-
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí vận hành tàu FPSO Lam Son	66.694.183.116	-
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FSO Biển Đông 01	7.601.838.958	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	6.712.560.000	25.000.000.000
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	6.585.769.808	4.557.000.000
Chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Son	2.635.042.340	23.160.706.533
Dự phòng phải trả khác	130.496.270	257.621.492
Tổng	135.456.225.808	62.820.128.025
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Biển Đông	360.577.100.000	525.047.170.282
Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự án Maharaja Lela South	116.547.125.610	132.446.433.030
Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	4.087.113.410	54.028.471.982
Dự án H1	2.972.377.286	-
Dự án GPP Dinh Cố	2.283.601.498	-
Dự án Sư Tử Trắng	-	46.462.217.152
Dự án Quata	-	6.464.616.021
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ tàu FPSO Lam Son	45.146.877.225	30.097.918.150
Tổng	1.092.777.270.122	1.355.709.901.710

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Đơn vị tính: VNĐ							
	Chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
Tại ngày 31/12/2016	78.368.179.090	1.732.188.737	9.004.431.140	(8.586.056.140)	10.926.403.578	(413.784.944.933)	(148.945.201.765)	(471.285.000.292)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	418.568.543.796	(5.802.015.420)	3.111.000.930	-	(7.491.806.544)	(47.305.652.751)	(18.744.036.500)	342.336.033.510
Tại ngày 31/12/2017	496.936.722.886	(4.069.826.683)	12.115.432.070	(8.586.056.140)	3.434.597.034	(461.090.597.684)	(167.689.238.265)	(128.948.966.782)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	4.467.004	39.546	2.418.540	1.623.596	3.326.189	11.874.874
Tăng trong năm	-	-	207.580	(124.801)	1.038.743	1.121.522
Tăng vốn trong năm	-	-	-	3.621	-	3.621
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(128.999)	1.038.743	909.744
Phân phối lợi nhuận	-	-	207.580	-	-	207.580
Tăng khác	-	-	-	577	-	577
Giảm trong năm	-	(71)	-	68.039	1.175.976	1.243.944
Chia cổ tức	-	-	-	55.896	759.391	815.287
Trích lập các quỹ	-	-	-	12.143	416.018	428.161
Giảm khác	-	(71)	-	-	567	496
Số dư tại 31/12/2016	4.467.004	39.617	2.626.120	1.430.755	3.188.956	11.752.452
Tăng trong năm	-	-	102.494	(19.004)	800.730	884.220
Lãi trong năm nay	-	-	-	(19.004)	800.730	781.726
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.494	-	-	102.494
Giảm trong năm	-	-	-	75.821	500.403	576.224
Chia cổ tức	-	-	-	60.881	223.350	284.231
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	102.494	102.494
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	14.939	174.559	189.499
Số dư tại 31/12/2017	4.467.004	39.617	2.728.614	1.335.931	3.489.283	12.060.449

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	6,02	268.925.000.000	5,53	247.026.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	2,41	107.655.000.000	3,98	177.787.000.000
Nhóm quỹ Templeton Frontier Markets Fund	0,5	22.336.000.000	4,61	205.929.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	39,69	1.773.088.210.000	34,5	1.541.262.210.000
Tổng	100	4.467.004.210.000	100	4.467.004.210.000

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.000	1.200
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.728.613.621.180	2.626.119.682.698

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2017	31/12/2016
Dollar Mỹ (USD)	57.574.490	82.501.397
Euro (EUR)	3.978	1.020.958
Bảng Anh (£)	245.224	248.230



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Đơn vị tính: Triệu VNĐ									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	
Tổng tài sản	1.454.442	592.814	760.576	519.467	764.650	619.650	1.615.792	122.829	806.079	7.256.300
Tổng nợ phải trả	691.929	592.814	728.009	105.771	268.148	180.335	1.232.819	76.046	245.949	4.121.821
Tài sản thuần	762.513	269.207	32.568	413.696	496.501	439.315	382.973	46.783	560.130	3.403.686
Chi tiết như sau:										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	24.762	10.155	-	7.784	44.351	430.048
3. LNST chưa phân phối	53.770	62.995	(272.139)	40.362	71.739	29.160	(788.526)	10.213	15.779	(776.647)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	27.885	16.894	(304.253)	-	43.881	16.481	(587.456)	-	15.325	(771.244)
LNST chưa phân phối kỳ này	25.885	46.101	32.114	40.362	27.858	12.679	(201.070)	10.213	454	(5.404)

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	114.745	131.911	1.565	167.080	224.949	215.264	187.541	18.411	274.464	1.335.931
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	11.219	4.976	-	2.646	21.732	99.728
3. LNST chưa phân phối	8.091	30.867	(13.080)	16.301	32.503	14.288	(386.140)	2.279	7.732	(287.159)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	4.196	8.278	(14.623)	-	19.881	8.075	(287.677)	(2.506)	7.509	(256.866)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	3.895	22.589	1.543	16.301	12.622	6.213	(98.464)	4.785	222	(30.293)
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	31.645	54.825	32.114	45.262	32.774	14.917	(201.070)	12.016	454	22.936
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	4.762	26.864	1.543	18.280	14.849	7.309	(98.464)	5.629	222	(19.004)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ KÝ
THỦ
H
CHỖ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

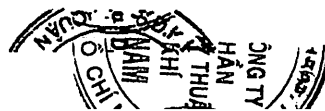
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.064.869	3.820.149	2.364.727	4.365.658	7.352.949	1.578.163	509.953	22.056.467
Tài sản nội bộ	805.264	41.320	389.065	862.515	316.970	200.649	167.578	2.783.361
Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ	1.259.606	3.778.829	1.975.662	3.503.143	7.035.978	1.377.514	342.375	19.273.107
Lãi từ công ty liên kết								2.449.009
Tài sản không phân bổ								1.412.952
Tổng tài sản hợp nhất								23.135.068
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.563.427	951.633	1.458.828	1.878.265	6.095.315	820.675	209.416	12.977.559
Nợ phải trả nội bộ	734.968	49.528	421.006	778.339	422.959	220.433	156.125	2.783.361
Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ	828.459	902.104	1.037.821	1.099.925	5.672.356	600.242	53.290	10.194.198
Nợ phải trả không phân bổ								872.232
Tổng nợ phải trả hợp nhất								11.066.430

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.065.807	2.765.320	1.103.167	1.325.089	8.242.757	831.922	394.505	16.728.566
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	337.784	181.535	444.433	275.305	579.198	245.603	150.190	2.214.047
Tổng doanh thu	2.403.592	2.946.855	1.547.600	1.600.393	8.821.954	1.077.525	544.695	18.942.614
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.886.341	2.640.716	1.209.911	1.003.376	8.060.912	758.506	382.844	15.925.479
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	337.784	181.535	444.433	275.305	579.198	245.603	53.916	2.134.901
Tổng giá vốn	2.224.125	2.822.251	1.654.344	1.278.680	8.640.110	1.004.109	436.760	18.060.380
Lợi nhuận gộp bộ phận								803.088
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								778.903
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								24.185
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								485.440
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								229.142
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								263.539
Lợi nhuận trước thuế								1.002.306
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								220.580
Lợi nhuận trong năm								781.726



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.666.506.113.781	1.624.986.787.184
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.534.977.593.529	14.890.662.513.164
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.527.082.765.822	2.166.431.222.180
Tổng	16.728.566.473.132	18.682.080.522.528

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.593.712.026.521	1.541.611.821.735
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.024.405.588.496	14.256.260.104.589
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.307.360.965.225	2.101.455.914.157
Tổng	15.925.478.580.242	17.899.327.840.481

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.989.137.808	224.475.761.923
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.800.000.000	4.829.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.834.721.336	76.171.535.177
Doanh thu hoạt động tài chính khác	372.337.983	844.756.963
Tổng	314.996.197.127	306.321.814.062

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	38.390.739.266	55.841.878.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.265.837.483	91.244.218.514
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.051.769.992	5.856.366.733
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.145.887.605	6.652.484.462
Tổng	85.854.234.346	159.594.948.095

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Thu nhập khác

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.918.545.092	1.683.167.117
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng	11.995.796.741	37.601.960.689
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các dự án	244.904.162.023	256.250.505.426
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại sự cố hỏng máy phát điện tàu CGG Amadues và sửa chữa cáp tàu Bình Minh 02	71.994.307.058	-
Thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn (*)	4.916.354.420.936	-
Thu nhập khác	7.866.099.801	8.616.216.493
Tổng	5.261.033.331.651	304.151.849.725

6. Chi phí khác

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	6.661.062.683	1.441.926.682
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh kiểm tra	1.587.982.437	2.822.266.185
Chi phí sửa chữa sự cố hỏng máy phát điện của tàu CGG Amadues và sửa chữa cáp tàu Bình Minh 02	62.787.583.050	-
Trả phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng thuê kho nổi FPSO Lam Sơn (*)	4.910.863.148.857	-
Các khoản chi phí khác	15.594.706.615	8.145.865.118
Tổng	4.997.494.483.642	12.410.057.984

(*) Trên cơ sở Hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn giữa Tổng công ty và Công ty PTSC Asia Pacific Pte.Ltd (PTSC AP), Hợp đồng cho thuê tàu FPSO Lam Sơn giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC); Ngày 31/3/2017, Lam Sơn JOC đã yêu cầu Tổng công ty chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn vào ngày 30/6/2017, đồng thời Tổng công ty đã yêu cầu PTSC AP chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn.

Trong tháng 12/2017, Tổng công ty đã nhận được tiền thanh toán phí chấm dứt hợp đồng từ Lam Sơn JOC, đồng thời, Tổng công ty đã thực hiện thanh toán cho PTSC AP theo quy định của thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	216.671.327.871	204.100.533.152
Dịch vụ mua ngoài	157.331.261.137	196.442.368.919
Các khoản dự phòng	88.625.041.239	(56.471.138.801)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	231.529.921.765	196.159.467.276
Tổng	694.157.552.012	540.231.230.546

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	13.087.211.579	12.732.761.012
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	52.638.466.118	59.492.551.315
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	19.019.368.734	19.734.640.855
Tổng	84.745.046.431	91.959.953.182

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.002.887.360.775	1.256.136.010.764
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.142.222.482.904)	(916.429.441.856)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.967.725.964.796	453.948.876.143
Thu nhập chịu thuế	2.827.809.551.346	793.655.445.051
Chuyển lỗ	32.113.786.379	(66.954.338.322)
Thu nhập tính thuế	2.859.923.337.725	726.701.106.729
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	571.984.667.545	145.340.221.346
Miễn giảm thuế	(8.979.123.203)	(4.965.726.656)
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	(89.605.338)	(317.997.397)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	17.933.091.784
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	562.915.939.006	157.989.589.078

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.877.985.077.435	2.444.636.657.326
Chi phí nhân công	2.244.548.201.189	2.633.609.040.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.541.884.838	870.764.893.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.975.121.123.604	11.783.501.132.741
Chi phí khác bằng tiền	1.005.816.226.404	581.774.435.998
Tổng	16.791.012.513.470	18.314.286.160.269

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm 2017, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Năm 2017	Năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.223.501.906.454	629.681.297.991
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	895.600.462.662	443.693.451.925
Tổng công ty Khí Việt Nam	581.241.870.636	1.593.984.861.175
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	318.070.827.578	497.629.715.205
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	325.879.077.724	314.966.474.648
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	107.295.054.394	77.078.223.539
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	63.224.970.792	77.997.990.791
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	12.885.782.956	14.499.944.498
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.958.418.998	10.069.076.036
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.315.043.358	12.229.344.280
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	4.163.836.707	11.202.397.416
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí	6.159.754.373	29.592.627.645
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	495.098.794	19.394.555.510

Số dư với các bên liên quan:

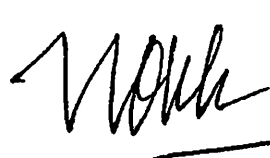
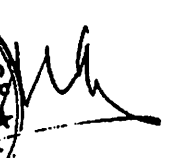
	31/12/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	218.302.858.824	121.244.498.956
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	282.197.757.004	40.973.825.781
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	184.380.428.862	477.128.220.848
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	88.493.319.180	172.978.117.164
Tổng công ty Khí Việt Nam	81.590.409.380	291.425.001.609
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	58.330.002.000	73.350.037.636
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	50.998.736.717	36.676.914.093
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.633.770.477	30.377.251.450
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	3.524.400.695
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	1.601.398.204
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.928.711.991	2.090.161.369

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phải thu khác	31/12/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	401.175.167.129	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.304.614.867	59.514.542.073
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	11.755.759.525	16.690.612.452
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	3.701.028.625	21.529.260.315
Phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	132.535.870.219
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	31.157.846.934	93.800.866.366
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	15.936.045.276	39.992.050.431
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.024.347.199.005	791.695.089.681
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	71.482.611.573	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	41.979.527.227	135.440.143.319
Tổng công ty Khí Việt Nam	33.866.730.230	216.400.185.333
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.559.908.872	19.939.346.487
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.907.965.831	7.826.660.837
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.681.992.792	
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	108.334.061.023	182.852.571.127


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu
Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán
Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốcNgày 25 tháng 01 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh